

Số: /QĐ-UBND

Sơn La, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong lĩnh vực Môi trường, Tài nguyên nước, Thủy lợi, Khí tượng thủy văn thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1822/QĐ-BNNMT ngày 20/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Quyết định số 1821/QĐ-

BNNMT ngày 20/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ, thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Quyết định số 1836/QĐ-BNNMT ngày 21/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Quyết định số 1858/QĐ-BNNMT ngày 22/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực khí tượng thủy văn thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 545/TTr-SNNMT ngày 27/5/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong lĩnh vực Môi trường, Tài nguyên nước, Thủy lợi, Khí tượng thủy văn thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung 01 danh mục thủ tục hành chính và thay thế tại số thứ tự 1 Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 09/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; bị bãi bỏ lĩnh vực Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực Môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh.

2. Bãi bỏ 07 danh mục thủ tục hành chính tại số thứ tự 7, 9 Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 462/QĐ-UBND ngày 09/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực Tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường; số thứ tự 2, 5 Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 09/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; bị bãi bỏ trong lĩnh vực Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường; số thứ tự 6 Mục I, Phụ lục II; số thứ tự 7 Mục II, Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 699/QĐ-UBND ngày 23/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong lĩnh vực Thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường; số thứ tự 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 1703/QĐ-UBND ngày 04/7/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục và Phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Khí tượng thủy văn thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

(Có Phụ lục I, II ban hành kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Cục KSTTHC, Bộ Tư pháp (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm PV hành chính công tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TTPVHCC, Tr.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đặng Ngọc Hậu

Phụ lục I
Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Môi trường
thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / / của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
1	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường Mã TTHC: 1.010733	* Thời hạn kiểm tra, trả lời về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ: không quy định. * Thời hạn thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: a) Trước ngày 01 tháng 7 năm 2026: - Không quá 20 ngày đối với dự án đầu tư nhóm II; - Không quá 10 ngày đối với dự	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh/Bộ phận Một cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- Trực tiếp, - Trực tuyến, - Bru chính công ích.	- Đối với dự án Nhóm 1. Dự án công trình dân dụng có mức thu tương ứng với tổng vốn đầu tư như sau: + Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ: 5.600.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đến 20 tỷ: 8.750.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đến 50 tỷ: 14.700.000	- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số

		<p>án đầu tư công đặc biệt theo quy định của pháp luật về đầu tư công.</p> <p>b) Từ ngày 01 tháng 7 năm 2026:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không quá 20 ngày đối với trường hợp thuộc thẩm quyền thẩm định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Không quá 10 ngày đối với trường hợp dự án đầu tư công đặc biệt theo quy định của pháp luật về đầu tư công. <p>*Thời điểm thông báo kết quả: trong thời hạn thẩm định.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời hạn phê 			<p>đồng/dự án</p> <ul style="list-style-type: none"> + Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đến 100 tỷ: 26.250.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đến 200 tỷ: 29.050.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đến 500 tỷ: 37.800.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đến 1.000 tỷ: 42.700.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ đến 1.500 tỷ: 45.500.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ 	<p>điều của Luật Bảo vệ môi trường;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025; - <i>Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hoá thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;</i> - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ
--	--	---	--	--	---	---

		<p>duyet báo cáo đánh giá tác động môi trường: Không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian chủ dự án đầu tư chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đánh giá tác động môi trường theo yêu cầu của Cơ quan thẩm định không tính vào thời hạn thẩm định.</p>			<p>đến 2.000 tỷ: 46.900.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ đến 3.000 tỷ: 49.000.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 3.000 tỷ đến 5.000 tỷ: 50.750.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ đến 7.000 tỷ: 53.900.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 7.000: 58.800.000 đồng/dự án - Đối với dự án Nhóm 2. Dự án hạ tầng kỹ thuật (trừ dự án giao thông) có mức</p>	<p>môi trường; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025;</p>
--	--	--	--	--	--	---

					<p>thu tương ứng với tổng vốn đầu tư như sau:</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ: 6.020.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đến 20 tỷ: 9.100.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đến 50 tỷ: 15.400.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đến 100 tỷ: 26.600.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đến 200 tỷ: 29.400.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu</p>	<p>- Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.</p>
--	--	--	--	--	--	---

					<p>tư trên 200 tỷ đến 500 tỷ: 38.500.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đến 1.000 tỷ: 43.400.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ đến 1.500 tỷ: 46.900.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đến 2.000 tỷ: 47.600.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ đến 3.000 tỷ: 49.700.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 3.000 tỷ đến 5.000 tỷ: 51.800.000</p>	
--	--	--	--	--	---	--

					<p>đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ đến 7.000 tỷ: 54.600.000</p> <p>đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 7.000: 60.200.000</p> <p>đồng/dự án</p> <p>- Đối với dự án Nhóm 3. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi có mức thu tương ứng với tổng vốn đầu tư như sau:</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ: 6.160.000</p> <p>đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đến 20 tỷ: 9.450.000</p> <p>đồng/dự án</p>	
--	--	--	--	--	---	--

					<p>+ Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đến 50 tỷ: 15.750.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đến 100 tỷ: 27.300.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đến 200 tỷ: 30.100.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đến 500 tỷ: 39.200.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đến 1.000 tỷ: 44.450.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ đến</p>	
--	--	--	--	--	--	--

					1.500 tỷ: 47.950.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đến 2.000 tỷ: 49.000.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ đến 3.000 tỷ: 51.100.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 3.000 tỷ đến 5.000 tỷ: 53.200.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ đến 7.000 tỷ: 56.000.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 7.000 tỷ đồng: 61.600.000	
--	--	--	--	--	---	--

					<p>đồng/dự án</p> <p>- Đối với dự án Nhóm 4. Dự án giao thông có mức thu tương ứng với tổng vốn đầu tư như sau:</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ: 6.440.000</p> <p>đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đến 20 tỷ: 9.800.000</p> <p>đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đến 50 tỷ: 16.100.000</p> <p>đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đến 100 tỷ: 28.700.000</p> <p>đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu</p>	
--	--	--	--	--	---	--

					từ trên 100 tỷ đến 200 tỷ: 31.500.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đến 500 tỷ: 41.300.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đến 1.000 tỷ: 46.200.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ đến 1.500 tỷ: 50.400.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đến 2.000 tỷ: 51.450.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ đến	
--	--	--	--	--	---	--

					<p>3.000 tỷ: 53.200.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 3.000 tỷ đến 5.000 tỷ: 55.300.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ đến 7.000 tỷ: 58.800.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 7.000 tỷ đồng: 64.400.000 đồng/dự án</p> <p>- Đối với dự án Nhóm 5. Dự án công nghiệp có mức thu tương ứng với tổng vốn đầu tư như sau:</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ: 6.720.000</p>	
--	--	--	--	--	--	--

					đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đến 20 tỷ: 10.500.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 20 tỷ đến 50 tỷ: 16.800.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đến 100 tỷ: 30.100.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đến 200 tỷ: 32.900.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đến 500 tỷ: 43.400.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ	
--	--	--	--	--	--	--

					<p>đến 1.000 tỷ: 48.300.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ đến 1.500 tỷ: 52.500.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đến 2.000 tỷ: 53.550.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ đến 3.000 tỷ: 55.300.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 3.000 tỷ đến 5.000 tỷ: 57.400.000 đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ đến 7.000 tỷ: 60.900.000</p>	
--	--	--	--	--	--	--

					<p>đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 7.000: 67.200.000</p> <p>đồng/dự án</p> <p>- Đối với dự án Nhóm 6. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường và các Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5 nêu trên) có mức thu tương ứng với tổng vốn đầu tư như sau:</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư đến 10 tỷ: 4.200.000</p> <p>đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu tư trên 10 tỷ đến 20 tỷ: 6.300.000</p> <p>đồng/dự án</p> <p>+ Tổng vốn đầu</p>	
--	--	--	--	--	---	--

					từ trên 20 tỷ đến 50 tỷ: 10.500.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 50 tỷ đến 100 tỷ: 18.900.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ đến 200 tỷ: 21.000.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đến 500 tỷ: 27.300.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ đến 1.000 tỷ: 30.800.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 1.000 tỷ đến 1.500 tỷ: 33.600.000	
--	--	--	--	--	---	--

					đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đến 2.000 tỷ: 34.300.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 2.000 tỷ đến 3.000 tỷ: 35.700.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 3.000 tỷ đến 5.000 tỷ: 37.100.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 5.000 tỷ đến 7.000 tỷ: 39.200.000 đồng/dự án + Tổng vốn đầu tư trên 7.000: 42.700.000 đồng/dự án Mức thu phí	
--	--	--	--	--	---	--

					<p>thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu tương ứng mức phí nêu trên. Đối với các dự án thuộc từ 02 nhóm trở lên thì áp dụng mức phí của nhóm có mức thu cao nhất.</p>	
--	--	--	--	--	---	--

Phụ lục II

Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Môi trường, Tài nguyên nước, Thủy lợi, Khí tượng thủy văn thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / / của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ TTHC	Cơ quan thực hiện
I	LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG			
1	1.010735.H52	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hoá thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường
2	1.010730.H52	Cấp lại giấy phép môi trường	Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hoá thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường
II	TÀI NGUYÊN NƯỚC			
3	1.012500.H52	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hoá thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ	Sở Nông nghiệp và Môi trường

			Nông nghiệp và Môi trường	
4	1.000824.H52	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hoá thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường
III	LĨNH VỰC THỦY LỢI			
5	1.003893.H52	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hoá thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường
6	1.014854.H52	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hoá thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	UBND cấp xã
IV	LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN			

7	1.013863.H52	Phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh.	Khoản 10 Điều 3 và Mục III Phần A Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường
---	--------------	---	--	------------------------------